TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 398/2019/DS-PT
Ngày: 04-11-2019
V/v tranh chấp chia thừa kế quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Phước Hội

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Tấn Tặng

Bà Nguyễn Thị Võ Trinh

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Lâm Hồng Diễm -Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa***: Bà Vũ Thị Thu Hằng- Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 399/2019/TLPT- DS ngày 18 tháng 9 năm 2019 về tranh chấp chia thừa kế quyền sử dụng đất.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 33/2019/DS-ST ngày 18/7/2019 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 433/2019/QĐPT-DS ngày 08 tháng 10 năm 2019 giữa:

1. *Nguyên đơn*:

1.1. Nguyễn Văn H, sinh năm: 1943;

Địa chỉ: ấp Tân T, xã Tân P, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người đại diện theo ủy quyền* cho ông H là chị Nguyễn Thị Thu Th, sinh năm 1973; (Có mặt)

Địa chỉ: ấp Tân T, xã Tân P, huyện L, tỉnh Đồng Tháp (theo văn bản ủy quyền ngày 12/7/2019).

1.2. Bùi Thị N, sinh năm 1954; (Có mặt)

Địa chỉ: ấp Tân T, xã Tân P, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

1.3. Nguyễn Văn T, sinh năm: 1946; (Có mặt)

Địa chỉ: ấp Tân T, xã Tân P, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

1.4. Nguyễn Văn N, sinh năm: 1949; (Có mặt)

Địa chỉ: ấp Tân T, xã Tân P, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

1.5. Nguyễn Văn S, sinh năm: 1950; (Có mặt)

Địa chỉ: ấp Tân T, xã Tân P, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

1.6. Nguyễn Thị T, sinh năm: 1962; (Có mặt)

Địa chỉ: ấp Tân T, xã Tân P, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

2. *Bị đơn:* Nguyễn Văn B, sinh năm 1952; (Có mặt)

Địa chỉ: ấp Tân T, xã Tân P, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

3. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Phạm Thị H, sinh năm 1962.

3.2. Nguyễn Thành T sinh năm 1991.

Cùng địa chỉ: ấp Tân T, xã Tân P, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người đại diện theo ủy quyền* cho bà H, anh T là ông Nguyễn Văn B (theo văn bản ủy quyền ngày 10/01/2017).

3.3. Nguyễn Thị Như Tr, sinh năm 1979.

3.4. Nguyễn Thanh S, sinh năm 1985.

3.5. Nguyễn Thị Việt H, sinh năm 1991.

Cùng địa chỉ: ấp Tân T, xã Tân P, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người đại diện theo ủy quyền* cho chị Tr, chị H, anh S là bà Bùi Thị N (theo văn bản ủy quyền ngày 12/ 01/2018).

3.6. Trương Văn B, sinh năm 1960.

3.7. Trương Ngọc S, sinh năm 1993.

3.8. Trương Thanh T, sinh năm 1995.

Cùng địa chỉ: ấp Tân T, xã Tân P, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người đại diện theo ủy quyền* cho ông B, anh S, anh T là bà Nguyễn Thị T (theo văn bản ủy quyền ngày 28/5/2018).

- *Người kháng cáo:*

Ông Nguyễn Văn H, bà Bùi Thị N, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn N, ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị T là nguyên đơn.

Ông Nguyễn Văn B là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Các nguyên đơn bà Bùi Thị N (đồng thời là đại diện theo ủy quyền của chị Nguyễn Thị Như Tr, anh Nguyễn Thanh S và chị Nguyễn Thị Việt H), ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn N, ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị T, cùng đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn H là chị Nguyễn Thị Thu Th cùng trình bày: Cha mẹ của các ông, bà là cụ Nguyễn Văn M (chết ngày 02/5/1996), cụ Huỳnh Thị K (chết ngày 30/01/2003), có tất cả 07 người con là ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Ngọc B (chết) [có vợ là bà Bùi Thị N và các con là chị Nguyễn Thị Như Tr, anh Nguyễn Thanh S, chị Nguyễn Thị Việt H], ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn N, ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn B.

Các nguyên đơn cho rằng trước khi cụ M và cụ K chết có chia một phần đất thổ cư cho các anh em và các anh em đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần đất còn lại là các thửa đất: Thửa 1822 diện tích 196,7m^2; thửa 1823 diện tích 295,7m^2 (có căn nhà chính diện tích 84,49m^2 nền đất, xây bó nền gạch, vách tole, khung gỗ trị giá 25.000.000đ, nhà phụ 28,4m^2 trị giá 5.670.000đ và các tài sản trong nhà gồm: 01 tủ thờ, 02 bộ đi văng và 01 tủ kiếng); thửa 1949 diện tích 4.016,2m^2; thửa 1974 diện tích 3.041,1m^2 (trong đó bà T sử dụng diện tích 1.417,6m^2 từ năm 1993 đến nay, ông B sử dụng diện tích 1.623,5m^2) đều thuộc tờ bản đồ số 01 thuộc ấp Tân T, xã Tân P do ông B đứng tên quyền sử dụng đất và đang trực tiếp quản lý, sử dụng. Trước khi chết, cụ M và cụ K không để lại di chúc và các nguyên đơn không thống nhất tờ di chúc do cụ K lập ngày 04/10/2002, vì thời gian này cụ K bị bệnh nặng, đến khoảng 8 giờ cùng ngày anh, chị em các nguyên đơn đưa cụ K đến trạm Y tế xã Tân P rồi chuyển đến bệnh viện đa khoa huyện L, sau đó đưa cụ K về nhà của ông B cho đến khi chết. Các nguyên đơn cùng thống nhất không yêu cầu Tòa án tiến hành thu thập chứng cứ để giám định chữ ký, chữ viết và dấu lăn tay của cụ K tại tờ di chúc ngày 04/10/2002. Nay các nguyên đơn yêu cầu phần chia di sản thừa kế của hai cụ để lại như sau:

- Thửa 1822 yêu cầu chia bằng hiện vật thành 07 phần cho mỗi người được hưởng diện tích 28,1m^2.

- Thửa 1823 chia bằng hiện vật thành 07 phần cho mỗi người được hưởng diện tích 42,24m^2.

- Thửa 1949 chia bằng hiện vật cho bà T, ông T, ông B (vợ là bà N và các con), ông N, mỗi người hưởng diện tích 573,8m^2; ông H, ông B mỗi người hưởng diện tích 573,7m^2; ông S hưởng 573,6m^2.

- Đối với một phần thửa 1974, tờ bản đồ số 01, diện tích 1.623,5m^2 yêu cầu chia bằng hiện vật thành 07 phần cho mỗi người được hưởng 231,9m^2.

Các nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tự nguyện đồng ý cho bà T được tiếp tục sử dụng diện tích 1.417,6m^2, thuộc một phần thửa

1974 và không yêu cầu chia thừa kế đối với phần diện tích đất này.

Vật kiến trúc, cây trồng trên các thửa 1822, 1823, 1949 và 1974 nếu sau khi phân chia cây trồng có trên phần đất của người nào được hưởng thì người đó có trách nhiệm trả giá trị cho ông B như sau:

Thửa 1822: Vật kiến trúc: không có. Cây trồng: 01 cây gáo (bị chặt đọt), 01 cây dừa (đã bị hư), 02 cây bần nhỏ.

Thửa 1823: Vật kiến trúc: căn nhà chính và căn nhà phụ. Cây trồng: 02 cây mai trắng (đã di dời).

Thửa 1949: Vật kiến trúc: 02 ngôi mộ. Cây trồng: 14 cây sao (01 cây giá 400.000đ), 01 cây mù u giá 80.000đ, 03 cây mít (01 cây giá 250.000đ), 03 cây bạch đàn (đã đốn), 01 cây tràm (đã đốn), 01 cây gáo giá 180.000đ, 01 cây bằng lăng (chết) và 01 cây xoan (chết).

Thửa 1974 không có vật kiến trúc và cây trồng.

Các nguyên đơn cùng thống nhất không yêu cầu chia thừa kế trị giá căn nhà chính 25.000.000đ; nhà phụ 28,4m^2 trị giá 5.670.000đ; 01 tủ thờ, 02 bộ đi văng, 01 tủ kiếng, 02 cây mai trị giá 200.000đ (đã di dời), 01 cây gáo bị gãy đọt, 01 cây dừa (bị hư) và 02 cây bần nhỏ. Ngoài ra các nguyên đơn không yêu cầu gì khác.

Các nguyên đơn thống nhất sơ đồ đo đạc, biên bản xem xét thẩm định tại chỗ, các biên bản định giá tài sản của Hội đồng định giá huyện L.

- Bị đơn Nguyễn Văn B đồng thời là người đại diện theo ủy quyền cho bà H, anh T trình bày*:* Thống nhất lời trình bày của các nguyên đơn về nguồn gốc đất và diện tích đất là của cụ M và cụ K. Cụ M chết không để lại di chúc nhưng cụ K có lập tờ di chúc ngày 04/10/2002 (được Ủy ban nhân dân xã T chứng thực) giao cho hộ ông (ông B, bà H và anh T) toàn bộ di sản của hai cụ và ông đã sử dụng từ khi được cụ K giao cho đến nay, đã được Ủy ban nhân dân huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông từ ngày 09/4/2003. Nay ông không đồng ý chia di sản thừa kế theo yêu cầu của các nguyên đơn.

Đối với thửa đất 1974, tờ bản đồ số 01 diện tích 3.041,1m^2 do ông đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng thực tế ông chỉ sử dụng diện tích 1.623,5m^2, hộ bà T sử dụng diện tích 1.417,6m^2 từ năm 1993 đến nay. Nay ông và các nguyên đơn thống nhất cho bà T được quyền sử dụng diện tích trên (theo văn bản thỏa thuận ngày 22/02/2019).

Ngày 26/02/2018 và ngày 04/8/2018 ông có đơn phản tố yêu cầu ông H trả lại diện tích 54m^2 tại thửa 1822, ông T trả 337m^2 tại thửa 1974, bà T trả diện tích 1.417,6m^2 tại thửa 1974, đến ngày 22/02/2019 ông có đơn xin rút lại toàn bộ yêu cầu phản tố, không yêu cầu ông H trả lại diện tích 54m^2 tại thửa 1822, ông T trả 337m^2 tại thửa 1974 và bà T trả diện tích 1.417,6m^2 tại thửa 1974. Ngoài ra không yêu cầu gì khác.

Ông thống nhất theo Sơ đồ tranh chấp, biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và các biên bản định giá tài sản của Hội đồng định giá huyện L.

- Bà Nguyễn Thị T là người đại diện theo ủy quyền cho ông B, anh S, anh T trình bày: Vào năm 1993 cha ruột bà là cụ Nguyễn Văn M có cho bà sử dụng diện tích 1.417,6m^2 thuộc một phần thửa 1974 do ông B đứng tên quyền sử dụng đất và bà sử dụng từ đó đến nay. Ngày 10/9/1994 bà được Ủy ban nhân dân huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa 1772, tờ bản đồ số 01, diện tích 1.200m^2, số bìa C 63921, số vào sổ 01109/B2, do thiếu hiểu biết nên bà không biết số thửa đất được Nhà nước cấp đất cho bà sử dụng trùng với thửa 1772, tờ bản đồ số 01, diện tích 1.200m^2 do bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1915, số bìa E 037391, số vào sổ 01710/B2 cấp ngày 18/4/1995. Thực tế từ trước đến nay bà chỉ sử dụng diện tích 1.417,6m^2 thuộc một phần thửa 1974. Đến ngày 22/02/2019 bà và các anh chị em thỏa thuận thống nhất giao cho bà được sử dụng diện tích 1.417,6m^2 thuộc một phần thửa 1974, tờ bản đồ số 01.

- Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 33/2019/DS-ST ngày 18/7/2019 của Tòa án huyện L tuyên xử:

Chấp nhận 01 phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn ông Nguyễn Văn H, bà Bùi Thị N và các con (chị Nguyễn Thị Như Tr, anh Nguyễn Thanh S, chị Nguyễn Thị Việt H), ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn N, ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Thị T.

Tuyên bố tờ di chúc của cụ K lập ngày 04/10/2002 vô hiệu 01 phần.

Chia di sản thừa kế là các thửa đất 1822, 1823, 1949 và 1974 của cụ M và cụ K như sau:

1. Giao cho hộ ông Nguyễn Văn B (ông Nguyễn Văn B, bà Phạm Thị H, anh Nguyễn Thành T) được tiếp tục quản lý, sử dụng thửa đất 1822, tờ bản đồ 01 và các cây trồng có trên đất, theo các mốc: M1, M2, M3, M4 trở về mốc M1. Buộc hộ ông Nguyễn Văn B (ông Nguyễn Văn B, bà Phạm Thị H, anh Nguyễn Thành T) có nghĩa vụ liên đới trả giá trị đất cho ông Nguyễn Văn H, bà Bùi Thị N và các con (chị Nguyễn Thị Như Tr, anh Nguyễn Thanh S, chị Nguyễn Thị Việt H), ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn N, ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Thị T, mỗi người 3.072.500đ (Ba triệu không trăm bảy mươi hai ngàn năm trăm đồng).

2. Giao cho hộ ông Nguyễn Văn B (ông Nguyễn Văn B, bà Phạm Thị H, anh Nguyễn Thành T) được tiếp tục quản lý, sử dụng thửa đất 1823, tờ bản đồ 01 (căn nhà chính, nhà phụ và các cây trồng có trên đất), theo các mốc: M5, M22, M21, M6 trở về mốc M5. Buộc hộ ông Nguyễn Văn B (ông Nguyễn Văn B, bà Phạm Thị H, anh Nguyễn Thành T) có nghĩa vụ liên đới trả giá trị đất cho ông Nguyễn Văn H, bà Bùi Thị N và các con (chị Nguyễn Thị Như Tr, anh Nguyễn Thanh S, chị Nguyễn Thị Việt H), ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn N, ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Thị T, mỗi người 4.620.000đ (Bốn triệu sáu trăm hai mươi ngàn đồng).

3. Chia thừa kế thửa 1949, tờ bản đồ 01 (diện tích 4.016,2m^2, mục đích sử dụng: CLN): ông Nguyễn Văn H, bà Bùi Thị N và các con (chị Nguyễn Thị Như Tr, anh Nguyễn Thanh S, chị Nguyễn Thị Việt H), ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn N, ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Thị T, mỗi người được chia 251m^2, hộ

ông Nguyễn Văn B (ông Nguyễn Văn B, bà Phạm Thị H, anh Nguyễn Thành T) được chia 2.510,2m^2, cụ thể:

Ông Nguyễn Văn H được hưởng 251m^2 theo các mốc: B1, M7, A7, B2 trở về mốc B1. Ông Nguyễn Văn H tự nguyện có nghĩa vụ trả giá trị 02 cây mít 500.000đ (năm trăm ngàn đồng) cho hộ ông Nguyễn Văn B.

Bà Bùi Thị N và các con (chị Nguyễn Thị Như Tr, anh Nguyễn Thanh S, chị Nguyễn Thị Việt H) được hưởng 251m^2 theo các mốc: A2, A3, M15, M16 trở về mốc A2. Bà Bùi Thị N và các con (chị Nguyễn Thị Như Tr, anh Nguyễn Thanh S, chị Nguyễn Thị Việt H) tự nguyện có nghĩa vụ liên đới trả giá trị 01 cây sao 400.000đ (bốn trăm ngàn đồng) cho hộ Nguyễn Văn B.

Ông Nguyễn Văn T được hưởng 251m^2 theo các mốc: M19, A1, M17, M18 trở về mốc M19. Ông Nguyễn Văn T tự nguyện có nghĩa vụ trả giá trị 03 cây sao 1.200.000đ (Một triệu hai trăm ngàn đồng) cho hộ ông Nguyễn Văn B.

Ông Nguyễn Văn N được hưởng 251m^2 theo các mốc: A3, A4, A5, A6, M14, M15 trở về mốc A3.

Ông Nguyễn Văn S được hưởng 251m^2 theo các mốc: A1, A2, M16, M17 trở về mốc A1. Ông Nguyễn Văn S có nghĩa vụ trả giá trị 01 cây sao và 01 cây gáo 580.000đ (Năm trăm tám chục ngàn đồng) cho hộ ông Nguyễn Văn B.

Hộ ông Nguyễn Văn B (ông Nguyễn Văn B, bà Phạm Thị H, anh Nguyễn Thành T) được hưởng diện tích 2.510,2m^2 vật kiến trúc và các cây trồng có trên đất, theo các mốc: A7, M6, M21, M20, M19, M18, M17, M16, M15, M14, M13, M12, M11, M10, B2 trở về mốc A7.

Bà Nguyễn Thị T được hưởng 251m^2 theo các mốc: M8, B1, B2, M9 trở về mốc M8.

4. Chia thừa kế một phần thửa 1974, tờ bản đồ 01 (diện tích 1.623,5m^2, mục đích sử dụng: LUA): ông Nguyễn Văn H, bà Bùi Thị N và các con (chị Nguyễn Thị Như Tr, anh Nguyễn Thanh S, chị Nguyễn Thị Việt H), ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn N và ông Nguyễn Văn S, mỗi người được chia 101,4m^2, bà Nguyễn Thị T được chia 1.519m^2, hộ ông Nguyễn Văn B (ông Nguyễn Văn B, bà Phạm Thị H, anh Nguyễn Thành T) được chia 1.015,1m^2 cụ thể:

- Ông Nguyễn Văn H được hưởng 101,4m^2 theo các mốc: M3, M6, A10, A1 trở về mốc M3.

- Bà Bùi Thị N và các con (chị Nguyễn Thị Như Tr, anh Nguyễn Thanh S, chị Nguyễn Thị Việt H) được hưởng 101,4m^2 theo các mốc: A1, A10, A9, A2 trở về mốc A1.

- Ông Nguyễn Văn T được hưởng 101,4m^2 theo các mốc: A2, A9, A8, A3 trở về mốc A2.

- Ông Nguyễn Văn N được hưởng 101,4m^2 theo các mốc: A3, A8, A7, A4 trở về mốc A3.

- Ông Nguyễn Văn S được hưởng 101,4m^2 theo các mốc: A4, A7, A6, A5 trở về mốc A4.

- Hộ ông Nguyễn Văn B (ông Nguyễn Văn B, bà Phạm Thị H, anh Nguyễn Thành T) được hưởng 1.015,1m^2 theo các mốc: A5, A6, M5, M4 trở về mốc A5.

Bà Nguyễn Thị T được hưởng 1.519m^2 theo các mốc: M1, M2, M3, M6 trở về mốc M1.

(Kèm theo biên bản xem xét thẩm định ngày 11/4/2019 và các mãnh trích đo địa chính số 28, 29/2019, ngày 11/4/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L).

Khi bản án có hiệu lực pháp luật các đương sự được quyền đến các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để kê khai, đăng ký, điều chỉnh diện tích quyền sử dụng đất theo bản án đã tuyên.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án mà bên phải thi hành án chưa thi hành xong, thì hàng tháng còn phải chịu tiền lãi bằng 50% mức lãi suất theo quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án, đến khi thi hành án xong.

5. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện phản tố của ông Nguyễn Văn B về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn H trả lại cho ông Nguyễn Văn B diện tích đất 54m^2 tại thửa số 1822, ông Nguyễn Văn T trả lại cho ông Nguyễn Văn B diện tích đất 337m^2 tại thửa số 1974, bà Nguyễn Thị T trả lại cho ông Nguyễn Văn B diện tích đất 1.417,6m^2 tại một phần thửa số 1974.

- Về chi phí thẩm định, định giá tài sản:

+ Ông Nguyễn Văn H, bà Bùi Thị N và các con (chị Nguyễn Thị Như Tr, anh Nguyễn Thanh S, chị Nguyễn Thị Việt H), ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn N, ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị T tự nguyện liên đới chịu 900.000đ (đã chi xong).

+ Ông Nguyễn Văn H, bà Bùi Thị N và các con (chị Nguyễn Thị Như Tr, anh Nguyễn Thanh S, chị Nguyễn Thị Việt H), ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn N, ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn B cùng liên đới tự nguyện chịu 4.235.000đ. Phần tiền này ông Nguyễn Văn B đã nộp tạm ứng nên ông Nguyễn Văn H, bà Bùi Thị N và các con (chị Nguyễn Thị Như Tr, anh Nguyễn Thanh S, chị Nguyễn Thị Việt H), ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn N, ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị T mỗi người phải có trách nhiệm trả lại cho ông Nguyễn Văn B 605.000đ (Sáu trăm lẻ năm ngàn đồng).

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Ông Nguyễn Văn H, bà Bùi Thị N, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn N, ông Nguyễn Văn S, ông Nguyễn Văn B đã trên 60 tuổi (người cao tuổi), có đơn xin miễn án phí nên ông Nguyễn Văn H, bà Bùi Thị N, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn N, ông Nguyễn Văn S, ông Nguyễn Văn B được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 48 Nghị

quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, cụ thể như sau:

+ Ông Nguyễn Văn H được miễn 1.869.000đ án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả cho ông Nguyễn Văn H tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.282.775đ (Hai triệu hai trăm tám mươi hai ngàn, bảy trăm bảy mươi lăm đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 09675 ngày 17/01/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L.

+ Bà Bùi Thị N được miễn án phí dân sự sơ thẩm nhưng bà Bùi Thị N và các con (chị Nguyễn Thị Như Tr, anh Nguyễn Thanh S, chị Nguyễn Thị Việt H) tự nguyện liên đới chịu 1.864.000đ (Một triệu tám trăm sáu mươi bốn ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ 2.282.775đ (Hai triệu hai trăm tám mươi hai ngàn, bảy trăm bảy mươi lăm đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 09676 ngày 17/01/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L. Bà Bùi Thị N được nhận lại 418.775đ (Bốn trăm mười tám ngàn bảy trăm bảy mươi lăm đồng).

+ Ông Nguyễn Văn T được miễn 1.904.000đ án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả cho ông Nguyễn Văn T tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.282.775đ (hai triệu hai trăm tám mươi hai ngàn, bảy trăm bảy mươi lăm đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 09677 ngày 17/01/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L.

+ Ông Nguyễn Văn N được miễn 1.844.000đ án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả cho ông Nguyễn Văn N tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.282.775đ (Hai triệu hai trăm tám mươi hai ngàn, bảy trăm bảy mươi lăm đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 09678 ngày 17/01/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L.

+ Ông Nguyễn Văn S được miễn 1.873.000đ án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả cho ông Nguyễn Văn S tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.282.775đ (Hai triệu hai trăm tám mươi hai ngàn, bảy trăm bảy mươi lăm đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 09679 ngày 17/01/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L.

+ Ông Nguyễn Văn B được miễn 18.642.000đ án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả cho ông Nguyễn Văn B tiền tạm ứng án phí đã nộp 3.680.000đ (Ba triệu sáu trăm tám chục ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001101 ngày 26/02/2019 và 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001382 ngày 09/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L.

+ Bà Nguyễn Thị T phải nộp 6.451.000đ (Sáu triệu bốn trăm năm mươi mốt ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ 2.282.775đ (Hai triệu hai trăm tám mươi hai ngàn, bảy trăm bảy mươi lăm đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 09680 ngày 17/01/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L. Bà Nguyễn Thị T phải nộp thêm 4.168.000đ (Bốn triệu một trăm sáu mươi tám ngàn đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo và thời hạn theo luật định.

- Ngày 01/8/2019 ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn

S, bà Bùi Thị N, bà Nguyễn Thị T, ngày 31/7/2019 ông Nguyễn Văn N có đơn kháng cáo không đồng ý bản án sơ thẩm, các ông, bà yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét tờ di chúc ngày 04/10/2002 là vô hiệu, các ông, bà yêu cầu chia thừa kế tài sản của cha mẹ để lại theo quy định của pháp luật.

- Ngày 31/7/2019 ông Nguyễn Văn B có đơn kháng cáo không đồng ý bản án sơ thẩm, ông yêu cầu cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm xử, ông không đồng ý chia thừa kế cho các anh em của ông.

- Tại phiên tòa phúc thẩm:

+ Ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn S, bà Bùi Thị N, bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn N vẫn giữ yêu cầu kháng cáo.

+ Ông Nguyễn Văn B vẫn giữ yêu cầu kháng cáo.

- Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án:

+ Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử cũng như các đương sự đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận đơn kháng cáo của các nguyên đơn, bị đơn, sửa một phần bản án sơ thẩm xử về việc trả giá trị đất tại thửa 1974.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ, vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên toà.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi án sơ thẩm xử, các nguyên đơn, bị đơn đều có đơn kháng cáo không đồng ý bản án sơ thẩm xử. Xét yêu cầu kháng cáo của các bên đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy: Nguồn gốc các thửa đất đang tranh chấp gồm thửa 1822, 1823, 1949 và một phần thửa 1974, cùng tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại ấp Tân T, xã Tân P, huyện L là của cha mẹ các ông, bà là cụ Nguyễn Văn M và cụ Huỳnh Thị K tạo lập. Năm 1996 cụ M chết không để lại di chúc, năm 2003 cụ K chết, trước khi chết vào ngày 04/10/2002 cụ K có lập tờ di chúc để lại toàn bộ 04 thửa đất trên cho ông Bảy quản lý, sử dụng.

Các nguyên đơn cho rằng di chúc cụ K lập vào ngày 04/10/2002 là không hợp pháp, vì di chúc này được lập khi cụ K đang ở trong trạng thái tinh thần không minh mẫn, sáng suốt, cụ K bị bệnh nặng phải nhập viện điều trị. Theo hồ sơ bệnh án của bệnh viện xác định khi cụ K nhập viện về tình trạng sức khỏe, tâm thần, thần kinh bình thường. Điều này phù hợp với lời trình bày của bị đơn là ông B và các nhân chứng bà Lê Thị B (người ký làm chứng thứ nhất trong tờ di chúc) và ông

Trần Phước H (Phó ban nhân dân ấp Tân T ký xác nhận di chúc) xác định khi lập di chúc, mặc dù có bệnh nhưng tinh thần của cụ K vẫn còn minh mẫn, sáng suốt. Do đó, tờ di chúc ngày 04/10/2002 do cụ K lập đã tuân thủ đúng theo quy định của pháp luật cả về hình thức và nội dung, nên đây là di chúc hợp pháp phù hợp với Điều 630, Điều 634 Bộ luật dân sự.

[2] Xét về hiệu lực của di chúc: Các thửa đất số 1822, 1823, 1949 và một phần thửa số 1974, cùng tờ bản đồ 01 là tài sản chung của vợ chồng cụ M và cụ K được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân, nên cụ M và cụ K mỗi người chỉ có quyền định đoạt ½ số tài sản này là phù hợp với Điều 33 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tuy nhiên, năm 1996 cụ M chết không để lại di chúc, năm 2002 cụ K lập di chúc định đoạt cả phần tài sản của cụ M để lại là chưa phù hợp quy định pháp luật, do đó Tờ di chúc ngày 04/10/2002 do cụ K lập chỉ có hiệu lực đối với phần tài sản của cụ K, phần tài sản của cụ M phải được chia thừa kế theo pháp luật cho 08 người cùng hàng thừa kế thứ nhất còn lại của cụ M (cha mẹ cụ M đã chết) gồm: cụ K, ông H, ông B (đã chết, hiện còn vợ và các con là bà N, chị Tr, anh S, chị H), ông T, ông N, ông S, ông B, bà T, do tại thời điểm cụ M chết thì cụ K vẫn còn sống, phần cụ K được hưởng thừa kế từ cụ M được cụ K lập di chúc lại cho ông B thừa kế. Tính đến thời điểm Tòa án thụ lý thì thời hiệu yêu cầu chia thừa kế tài sản của cụ M và cụ K vẫn còn. Vì vậy phần tài sản của cụ K và cụ M gồm các thửa đất: 1822, 1823, 1949 và 1974 thì mỗi người được hưởng 50% tài sản trong 04 thửa đất trên, nhưng nội dung di chúc cụ K đã định đoạt toàn bộ phần tài sản là vượt quá phần tài sản mà cụ K được quyền sử dụng. Do đó, nội dung tờ di chúc này có hiệu lực 01 phần (phần tài sản của cụ K được quyền sử dụng) và vô hiệu 01 phần (phần tài sản của cụ M được quyền sử dụng). Vì vậy, phần di sản thừa kế của cụ M và cụ K cụ thể được chia như sau:

1. Đối với thửa 1822, tờ bản đồ số 01, diện tích 196,7m^2, mục đích sử dụng CDK: chia di sản thừa kế cho cụ K hưởng diện tích 98,3m^2 (196,7m^2 : 2), cụ M hưởng diện tích 98,35m^2. Cụ M chết trước cụ K nên phần hưởng 98,35m^2 của cụ M chia thành 8 kỷ phần gồm: Cụ K, ông H, bà N (và các con), ông T, ông N, ông S, bà T, ông B mỗi người được chia 12,29m^2 (98,35m^2 : 8 kỷ phần). Trong đó hộ ông Nguyễn Văn B được chia tổng cộng 122,93m^2 (98,35m^2 (phần cụ K được chia) + 12,29m^2 (phần cụ K được chia từ phần tài sản của cụ M) + 12,29m^2 (phần ông B hưởng). Các nguyên đơn yêu cầu nhận hiện vật, tuy nhiên do diện tích đất mà các nguyên đơn được chia rất nhỏ, hiện nay hộ ông B cũng đã sử dụng ổn định, nên không thể chia đất cho các nguyên đơn bằng hiện vật mà chia bằng giá trị. Do đó, giao cho hộ ông B được tiếp tục quản lý, sử dụng thửa đất 1822 và các cây trồng có trên đất, hộ ông B có nghĩa vụ trả giá trị đất cho các nguyên đơn mỗi người được hưởng 3.072.500đ (12,29m^2 x 250.000đ/m^2).

2. Đối với thửa 1823, tờ bản đồ 01, diện tích 295,7m^2, mục đích sử dụng T: chia di sản thừa kế cho cụ K hưởng diện tích 147,85m^2 (295,7m^2 : 2), cụ M hưởng diện tích 147,85m^2. Cụ M chết trước cụ K nên phần hưởng 147,85m^2 của cụ M chia

thành 8 kỷ phần, mỗi người được chia 18,48m^2 (147,85m^2 : 8 kỷ phần). Trong đó hộ ông B được chia 184,82m^2 (147,85m^2 (phần cụ K được chia) + 18,48m^2 (phần cụ K được chia từ phần tài sản của cụ M) + 18,48m^2 (phần ông B hưởng). Các nguyên đơn yêu cầu nhận bằng hiện vật nhưng do diện tích đất nếu chia là rất nhỏ và trên phần đất này có căn nhà do cụ M và cụ K xây dựng, hộ ông B đang sử dụng để thờ cúng ông, bà nên không thể chia cho các nguyên đơn bằng hiện vật mà phải chia bằng giá trị. Do đó giao cho hộ ông B được tiếp tục quản lý, sử dụng thửa đất 1823, vật kiến trúc (có căn nhà chính và nhà phụ) và các cây trồng có trên đất, hộ ông B có nghĩa vụ trả giá trị đất cho các nguyên đơn mỗi người được hưởng 4.620.000đ (18,48m^2 x 250.000đ/m^2) là phù hợp với Điều 660 Bộ luật dân sự.

3. Đối với thửa 1949, tờ bản đồ 01, diện tích 4.016,2m^2, mục đích sử dụng LN: chia di sản thừa kế cho cụ K hưởng diện tích 2.008,1m^2 (4.016,2m^2 : 2), cụ M hưởng diện tích 2.008,1m^2. Cụ M chết trước cụ K nên phần hưởng 2.008,1m^2 của cụ M chia thành 8 kỷ phần, mỗi người được chia 251m^2 (2.008,1m^2 : 8 kỷ phần). Trong đó hộ ông B được chia 2.510,2m^2 (2.008,1m^2 (phần cụ K được chia) + 251m^2 (phần cụ K được chia từ phần tài sản của cụ M) + 251m^2 (phần ông B hưởng).

Đối với 14 cây sao, 03 cây mít, 01 cây gáo trên thửa 1949 các nguyên đơn thống nhất tự nguyện trả giá trị cây trồng có trên phần đất được chia cho hộ ông B theo định giá của Hội đồng định giá đây là sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự. Cụ thể chia như sau:

- Ông H được hưởng 251m^2 theo các mốc: B1, M7, A7, B2 trở về mốc B1 và tự nguyện trả giá trị 02 cây mít trên phần đất được chia là 500.000đ (02 cây mít x 250.000đ/cây) cho hộ ông B.

- Bà N và các con được hưởng 251m^2 theo các mốc: A2, A3, M15, M16 trở về mốc A2 và tự nguyện trả giá trị 01 cây sao trên phần đất được chia là 400.000đ cho hộ ông B.

- Ông T được hưởng 251m^2 theo các mốc: M19, A1, M17, M18 trở về mốc M19 và tự nguyện trả giá trị 03 cây sao trên phần đất được chia là 1.200.000đ (03 cây sao x 400.000đ/cây) cho hộ ông B.

- Ông N được hưởng 251m^2 theo các mốc: A3, A4, A5, A6, M14, M15 trở về mốc A3.

- Ông S được hưởng 251m^2 theo các mốc: A1, A2, M16, M17 trở về mốc A1 và tự nguyện trả giá trị 01 cây sao và 01 cây gáo có trên phần đất là 580.000đ (trị giá 400.000đ + 180.000đ) cho hộ ông B.

- Ông B được hưởng 2.510,2m^2 theo các mốc: A7, M6, M21, M20, M19, M18, M17, M16, M15, M14, M13, M12, M11, M10, B2 trở về mốc A7 và các công trình kiến trúc, các cây trồng có trên đất.

- Bà T được hưởng 251m^2 theo các mốc: M8, B1, B2, M9 trở về mốc M8.

Xét án sơ thẩm chia giá trị và chia hiện vật các thửa 1822, 1823, 1949 cho các nguyên đơn là hoàn toàn có căn cứ.

4. Đối với một phần thửa 1974, tờ bản đồ 01, mục đích sử dụng đất lúa do hộ ông B đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng thực tế hộ ông B chỉ sử dụng diện tích 1.623,5m^2, phần diện tích còn lại 1.417,6m^2 do hộ bà T sử dụng từ năm 1993 đến nay. Nay ông H, bà N, ông T, ông N, ông S, ông B và bà T cùng thỏa thuận đồng ý cho hộ bà T được tiếp tục quản lý, sử dụng và lập thủ tục đăng ký tách thửa đối với diện tích đất 1.417,6m^2. Xét thấy, việc thỏa thuận là sự tự nguyện của các đương sự, không trái với quy định pháp luật nên ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận này.

Riêng một phần diện tích 1.623,5m^2 thuộc thửa 1974, tờ bản đồ số 01 do hộ ông B sử dụng là di sản của cụ M và cụ K chưa được chia thừa kế như sau: chia di sản thừa kế cho cụ K hưởng diện tích 811,75m^2 (1.623,5m^2 : 2), cụ M hưởng diện tích 811,75m^2. Cụ M chết trước cụ K nên phần hưởng 811,75m^2 của cụ M chia thành 8 kỷ phần gồm: Cụ K, ông H, bà N (và các con), ông T, ông N, ông S, bà T, ông B, mỗi người được chia 101,46m^2 (811,75m^2 : 8 kỷ phần [(làm tròn 101,4m^2)]). Trong đó hộ ông B được chia 1.015,1m^2 (811,75m^2 (phần cụ K được chia) + 101,4m^2 (phần cụ K được chia từ phần tài sản của cụ M) + 101,4m^2 (phần ông B hưởng), cụ thể:

- Ông H được hưởng 101,4m^2; Bà N và các con được hưởng 101,4m^2; Ông T được hưởng 101,4m^2; ông N được hưởng 101,4m^2; ông S được hưởng 101,4m^2. Các nguyên đơn ông H, bà N và các con, ông T, ông N, ông S yêu cầu nhận bằng hiện vật, nhưng do diện tích đất lúa theo Quyết định số: 50/2017/QĐ-UBND ngày 07/12/2017, tại Điều 4 quy định diện tích tối thiểu được tách thửa đối với đất nông nghiệp ở nông thôn tối thiểu là 700m^2 trở lên. Vì vậy, án sơ thẩm chia cho mỗi người 101,4m^2 là không thể sản xuất được, thực tế phần đất trên ông B cũng đang canh tác, nên tiếp tục giao diện tích đất mà các nguyên đơn được chia cho ông B sử dụng và ông B có trách nhiệm chia bằng giá trị cho ông H, bà N và các con, ông T, ông N, ông S mỗi người được hưởng 6.591.000đ (101,4m^2 x 65.000đ/m^2). Do đó, Hội đồng xét xử sửa một phần bản án sơ thẩm.

- Như vậy ông B được hưởng 1.522,1m^2 theo các mốc: M3, M4, M5, M6 trở về mốc M3.

- Bà T được hưởng 1.519m^2 (1.417m^2 (thực tế sử dụng + 101,4m^2 hưởng thừa kế) theo các mốc: M1, M2, M3, M6 trở về mốc M1.

Ranh giới quyền sử dụng tại thửa 1974 tờ bản đồ số 01 giữa bà T và ông B được xác định từ mốc M3, M6.

Từ những phân tích trên, xét án sơ thẩm xử chia thừa kế kỷ phần của bà K để lại cho các nguyên đơn tại thửa 1822, 1823, 1949 là hoàn toàn có căn cứ. Đối với thửa 1974, xét án sơ thẩm chia bằng hiện vật cho các nguyên đơn ông H, bà N và các con, ông T, ông N, ông S là chưa phù hợp, nên Hội đồng xét xử sửa một phần bản án sơ thẩm buộc hộ ông B có nghĩa vụ trả giá trị đối với thửa đất 1974. Vì vậy xét yêu cầu kháng cáo của các nguyên đơn, của bị đơn là không có căn cứ chấp nhận, nên Hội đồng xét xử sửa một phần bản án sơ thẩm.

Do sửa một phần bản án sơ thẩm nên các nguyên đơn, bị đơn không phải chịu 300.000 đồng án phí phúc thẩm, các ông, bà được nhận lại tiền tạm ứng án phí kháng cáo theo quy định pháp luật.

[5] Tại phiên tòa Kiểm sát viên tham gia phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận đơn kháng cáo của các nguyên đơn là ông H, bà N, ông T, ông N, ông S, bà T và của bị đơn là ông B, sửa một phần bản án sơ thẩm xử về việc trả giá trị đất tại thửa 1974. Xét lời đề nghị của Kiểm sát Viên là phù hợp, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Các phần khác không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308; Khoản 2 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 26; Điều 166; Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Điều 175 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn H, bà Bùi Thị N, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn N, ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị T.

2. Không chấp nhận đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn B.

3. Sửa một phần bản án sơ thẩm số: 33/2019/DS-ST ngày 18 tháng 7 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện L.

4. Chấp nhận 01 phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn ông Nguyễn Văn H, bà Bùi Thị N và các con (chị Nguyễn Thị Như Tr, anh Nguyễn Thanh S, chị Nguyễn Thị Việt H), ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn N, ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị T.

- Tuyên bố tờ di chúc của cụ K lập ngày 04/10/2002 vô hiệu 01 phần.

5. Chia di sản thừa kế là các thửa đất 1822, 1823, 1949 và 1974 của cụ M và cụ K như sau:

- Giao cho hộ ông Nguyễn Văn B (ông Nguyễn Văn B, bà Phạm Thị H, anh Nguyễn Thành T) được tiếp tục quản lý, sử dụng thửa đất 1822, tờ bản đồ 01 và các cây trồng có trên đất, theo các mốc: M1, M2, M3, M4 trở về mốc M1. Buộc hộ ông Nguyễn Văn B (ông Nguyễn Văn B, bà Phạm Thị H, anh Nguyễn Thành T) có nghĩa vụ liên đới trả giá trị đất cho ông Nguyễn Văn H, bà Bùi Thị N và các con (chị Nguyễn Thị Như Tr, anh Nguyễn Thanh S, chị Nguyễn Thị Việt H), ông Nguyễn

Văn T, ông Nguyễn Văn N, ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị T, mỗi người 3.072.500đ.

- Giao cho hộ ông Nguyễn Văn B (ông Nguyễn Văn B, bà Phạm Thị H, anh Nguyễn Thành T) được tiếp tục quản lý, sử dụng thửa đất 1823, tờ bản đồ 01 (căn nhà chính, nhà phụ và các cây trồng có trên đất), theo các mốc: M5, M22, M21, M6 trở về mốc M5. Buộc hộ ông Nguyễn Văn B (ông Nguyễn Văn B, bà Phạm Thị H, anh Nguyễn Thành T) có nghĩa vụ liên đới trả giá trị đất cho ông Nguyễn Văn H, bà Bùi Thị N và các con (chị Nguyễn Thị Như Tr, anh Nguyễn Thanh S, chị Nguyễn Thị Việt H), ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn N, ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Thị T, mỗi người 4.620.000đ (bốn triệu sáu trăm hai mươi ngàn đồng).

- Chia thừa kế thửa 1949, tờ bản đồ 01 (diện tích 4.016,2m^2, mục đích sử dụng: CLN): ông Nguyễn Văn H, bà Bùi Thị N và các con (chị Nguyễn Thị Như Tr, anh Nguyễn Thanh S, chị Nguyễn Thị Việt H), ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn N, ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Thị T, mỗi người được chia 251m^2, hộ ông Nguyễn Văn B (ông Nguyễn Văn B, bà Phạm Thị H, anh Nguyễn Thành T) được chia 2.510,2m^2, cụ thể:

+ Ông Nguyễn Văn H được hưởng 251m^2 theo các mốc: B1, M7, A7, B2 trở về mốc B1. Ông Nguyễn Văn H tự nguyện có nghĩa vụ trả giá trị 02 cây mít 500.000đ cho hộ ông Nguyễn Văn B.

+ Bà Bùi Thị N và các con (chị Nguyễn Thị Như Tr, anh Nguyễn Thanh S, chị Nguyễn Thị Việt H) được hưởng 251m^2 theo các mốc: A2, A3, M15, M16 trở về mốc A2. Bà Bùi Thị N và các con (chị Nguyễn Thị Như Tr, anh Nguyễn Thanh S, chị Nguyễn Thị Việt H) tự nguyện có nghĩa vụ liên đới trả giá trị 01 cây sao 400.000đ cho hộ Nguyễn Văn B.

+ Ông Nguyễn Văn T được hưởng 251m^2 theo các mốc: M19, A1, M17, M18 trở về mốc M19. Ông Nguyễn Văn T tự nguyện có nghĩa vụ trả giá trị 03 cây sao 1.200.000đ cho hộ ông Nguyễn Văn B.

+ Ông Nguyễn Văn N được hưởng 251m^2 theo các mốc: A3, A4, A5, A6, M14, M15 trở về mốc A3.

+ Ông Nguyễn Văn S được hưởng 251m^2 theo các mốc: A1, A2, M16, M17 trở về mốc A1. Ông Nguyễn Văn S có nghĩa vụ trả giá trị 01 cây sao và 01 cây gáo 580.000đ cho hộ ông Nguyễn Văn B.

+ Hộ ông Nguyễn Văn B (ông Nguyễn Văn B, bà Phạm Thị H, anh Nguyễn Thành T) được hưởng diện tích 2.510,2m^2 vật kiến trúc và các cây trồng có trên đất, theo các mốc: A7, M6, M21, M20, M19, M18, M17, M16, M15, M14, M13, M12, M11, M10, B2 trở về mốc A7.

+ Bà Nguyễn Thị T được hưởng 251m^2 theo các mốc: M8, B1, B2, M9 trở về mốc M8.

6. Giao cho hộ ông Nguyễn Văn B (ông Nguyễn Văn B, bà Phạm Thị H, anh Nguyễn Thành T) được tiếp tục quản lý, sử dụng diện tích 1.522,1m^2 thửa đất 1974,

tờ bản đồ 01, theo các mốc: M3, M4, M5, M6 trở về mốc M3. Buộc hộ ông Nguyễn Văn B (ông Nguyễn Văn B, bà Phạm Thị H, anh Nguyễn Thành T) có nghĩa vụ liên đới trả giá trị đất cho ông Nguyễn Văn H, bà Bùi Thị N và các con (chị Nguyễn Thị Như Tr, anh Nguyễn Thanh S, chị Nguyễn Thị Việt H), ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn N, ông Nguyễn Văn S, mỗi người 6.591.000đ.

- Bà Nguyễn Thị T được hưởng diện tích 1.519m^2 theo các mốc: M1, M2, M3, M6 trở về mốc M1.

(Kèm theo biên bản xem xét thẩm định ngày 11/4/2019 và các mãnh trích đo địa chính số 28, 29-2019, ngày 11/4/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L).

Khi bản án có hiệu lực pháp luật các đương sự được quyền đến các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để kê khai, đăng ký, điều chỉnh diện tích quyền sử dụng đất theo bản án đã tuyên.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

5. Đình chỉ yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn B về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn H trả lại cho ông Nguyễn Văn B diện tích đất 54m^2 tại thửa số 1822, ông Nguyễn Văn T trả lại cho ông Nguyễn Văn B diện tích đất 337m^2 tại thửa số 1974, bà Nguyễn Thị T trả lại cho ông Nguyễn Văn B diện tích đất 1.417,6m^2 tại một phần thửa số 1974.

6. Về chi phí thẩm định, định giá tài sản:

- Ông Nguyễn Văn H, bà Bùi Thị N và các con (chị Nguyễn Thị Như Tr, anh Nguyễn Thanh S, chị Nguyễn Thị Việt H), ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn N, ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị T tự nguyện liên đới chịu 900.000đ (đã chi xong).

- Ông Nguyễn Văn H, bà Bùi Thị N và các con (chị Nguyễn Thị Như Tr, anh Nguyễn Thanh S, chị Nguyễn Thị Việt H), ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn N, ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn B cùng liên đới tự nguyện chịu 4.235.000đ. Phần tiền này ông Nguyễn Văn B đã nộp tạm ứng nên ông Nguyễn Văn H, bà Bùi Thị N và các con (chị Nguyễn Thị Như Tr, anh Nguyễn Thanh S, chị Nguyễn Thị Việt H), ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn N, ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị T mỗi người phải có trách nhiệm trả lại cho ông Nguyễn Văn B 605.000đ.

7. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Nguyễn Văn H, bà Bùi Thị N, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn N, ông Nguyễn Văn S, ông Nguyễn Văn B đã trên 60 tuổi (người cao tuổi), có đơn xin miễn án phí nên ông Nguyễn Văn H, bà Bùi Thị N, ông Nguyễn Văn T, ông

Nguyễn Văn N, ông Nguyễn Văn S, ông Nguyễn Văn B được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định, cụ thể như sau:

- Ông Nguyễn Văn H được miễn 1.869.000đ án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả cho ông Nguyễn Văn H tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.282.775đ theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 09675 ngày 17/01/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L.

- Bà Bùi Thị N được miễn án phí dân sự sơ thẩm nhưng bà Bùi Thị N và các con (chị Nguyễn Thị Như Tr, anh Nguyễn Thanh S, chị Nguyễn Thị Việt H) tự nguyện liên đới chịu 1.864.000đ án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ 2.282.775đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 09676 ngày 17/01/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L. Bà Bùi Thị N được nhận lại 418.775đ.

- Ông Nguyễn Văn T được miễn 1.904.000đ án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả cho ông Nguyễn Văn T tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.282.775đ theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 09677 ngày 17/01/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L.

- Ông Nguyễn Văn N được miễn 1.844.000đ án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả cho ông Nguyễn Văn N tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.282.775đ theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 09678 ngày 17/01/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L.

- Ông Nguyễn Văn S được miễn 1.873.000đ án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả cho ông Nguyễn Văn S tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.282.775đ theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 09679 ngày 17/01/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L.

- Ông Nguyễn Văn B được miễn 18.642.000đ án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả cho ông Nguyễn Văn B tiền tạm ứng án phí đã nộp 3.680.000đ theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001101 ngày 26/02/2018 và 300.000đ theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001382, ngày 09/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L.

- Bà Nguyễn Thị T phải nộp 6.451.000đ án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ 2.282.775đ theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 09680 ngày 17/01/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L. Bà Nguyễn Thị T phải nộp thêm 4.168.225đ.

8. Án phí phúc thẩm:

- Ông Nguyễn Văn H không phải chịu 300.000đ tiền án phí phúc thẩm, ông được nhận lại tiền tạm ứng án phí kháng cáo theo biên lai thu số 0001719 ngày 01/8/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện L.

- Bà Bùi Thị N không phải chịu 300.000đ tiền án phí phúc thẩm, bà được

nhận lại tiền tạm ứng án phí kháng cáo theo biên lai thu số 0001715 ngày 01/8/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện L.

- Ông Nguyễn Văn T không phải chịu 300.000đ tiền án phí phúc thẩm, ông được nhận lại tiền tạm ứng án phí kháng cáo theo biên lai thu số 0001717 ngày 01/8/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện L.

- Ông Nguyễn Văn N không phải chịu 300.000đ tiền án phí phúc thẩm, ông được nhận lại tiền tạm ứng án phí kháng cáo theo biên lai thu số 0001718 ngày 01/8/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện L.

- Ông Nguyễn Văn S không phải chịu 300.000đ tiền án phí phúc thẩm, ông được nhận lại tiền tạm ứng án phí kháng cáo theo biên lai thu số 0001713 ngày 01/8/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện L.

- Bà Nguyễn Thị T không phải chịu 300.000đ tiền án phí phúc thẩm, bà được nhận lại tiền tạm ứng án phí kháng cáo theo biên lai thu số 0001716 ngày 01/8/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện L.

- Ông Nguyễn Văn B không phải chịu 300.000đ tiền án phí phúc thẩm, ông được nhận lại tiền tạm ứng án phí kháng cáo theo biên lai thu số 0001712 ngày 31/7/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện L.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Trần Phước Hội

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện L;
- TAND huyện L;
- Phòng KTNV- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.